

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*



**MỤC LỤC**

**Trang**

|                                                          |        |
|----------------------------------------------------------|--------|
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc | 1 – 2  |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                | 3 – 4  |
| Bảng cân đối kế toán                                     | 5 – 6  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                     | 7      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                               | 8      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                            | 9 – 19 |

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng thành viên**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đình Trường | Chủ tịch   |
| Ông Hà Viết Nam        | Thành viên |
| Ông Lê Thành Sơn       | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Lê Thành Sơn      | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Minh Thắng | Phó Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Công ty,



---

**Nguyễn Đình Trường**

**Chủ tịch**

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 02 năm 2025



Số: 06 - TC25/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 02 năm 2025

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**

**Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp** (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/02/2025 từ trang 05 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



### ***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2024. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định giá trị và tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2024.

Chúng tôi không thể xác nhận số dư đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 với tổng số tiền lần lượt là 1.754.195.466 VND và 1.351.305.634 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và hiện hữu của các khoản công nợ nêu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2024.

2. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của UBND tỉnh Lâm Đồng của năm 2024 với số tiền 8.252.201.459 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế với các cơ quan chức năng liên quan. Vì vậy, số dư công nợ phải thu cho khoản doanh thu nêu trên chưa được xác nhận của cơ quan chức năng liên quan tỉnh UBND Lâm Đồng.

### ***Ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Bùi Đăng Chí Nghĩa**

**Giám đốc kiểm toán**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 5486-2025-105-1*

**Nguyễn Thị Hoài Linh**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 6794-2024-105-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Mẫu B01-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>12.276.616.753</b> | <b>8.694.231.304</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.855.954.119</b>  | <b>1.983.859.665</b>  |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 2.855.954.119         | 983.859.665           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                     | 1.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>6.000.000.000</b>  | <b>5.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | <b>V.2</b>  | 6.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>2.416.311.165</b>  | <b>680.202.400</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | <b>V.3</b>  | 2.211.737.466         | 207.291.200           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | <b>V.4</b>  | 50.000.000            | 367.500.000           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | <b>V.5</b>  | 154.573.699           | 105.411.200           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>1.004.351.469</b>  | <b>1.030.169.239</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | -                     | 4.920.667             |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | <b>V.9</b>  | 1.004.351.469         | 1.025.248.572         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>39.346.440.656</b> | <b>36.485.093.918</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>3.224.859.108</b>  | <b>2.982.172.939</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | <b>V.6</b>  | 3.224.859.108         | 2.982.172.939         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 6.775.531.017         | 6.680.632.987         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (3.550.671.909)       | (3.698.460.048)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>36.078.697.868</b> | <b>33.392.151.358</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | <b>V.7</b>  | 35.284.178.912        | 33.392.151.358        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 794.518.956           | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>42.883.680</b>     | <b>110.769.621</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | <b>V.8</b>  | 42.883.680            | 110.769.621           |
| 2. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>51.623.057.409</b> | <b>45.179.325.222</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Mẫu B01-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>3.127.716.329</b>  | <b>3.004.928.246</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>1.965.343.944</b>  | <b>1.852.755.861</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        |             | -                     | 1.485.319             |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | V.9         | -                     | 37.995.172            |
| 3. Phải trả người lao động               | 314        |             | 1.129.654.312         | 922.041.860           |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | V.10        | 306.863.760           | 212.831.185           |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | V.11a       | 387.905.634           | 261.074.238           |
| 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn            | 321        |             | -                     | 164.340.000           |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 140.920.238           | 252.988.087           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>1.162.372.385</b>  | <b>1.152.172.385</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                 | 337        | V.11b       | 963.400.000           | 963.400.000           |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ  | 343        |             | 198.972.385           | 188.772.385           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>48.495.341.080</b> | <b>42.174.396.976</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>V.12</b> | <b>42.071.803.837</b> | <b>40.494.779.448</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 32.643.215.566        | 32.643.215.566        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |             | 8.929.406.422         | 7.379.985.830         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 499.181.849           | 471.578.052           |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 217.279.396           | 217.279.396           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 281.902.453           | 254.298.656           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>6.423.537.243</b>  | <b>1.679.617.528</b>  |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        | V.13        | 5.391.853.287         | 1.200.796.813         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 432        |             | 1.031.683.956         | 478.820.715           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>51.623.057.409</b> | <b>45.179.325.222</b> |

Lê Thị Thu Vân

Người lập biểu

Hoàng Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trường

Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 04/02/2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2024

**MẪU B02-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    | VI.1        | 10.742.374.950 | 12.419.189.106 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02    |             | 1.794.351.951  | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)         | 10    |             | 8.948.022.999  | 12.419.189.106 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11    | VI.2        | 7.464.845.321  | 10.398.304.506 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)           | 20    |             | 1.483.177.678  | 2.020.884.600  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21    | VI.3        | 399.328.599    | 603.860.813    |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22    |             | -              | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 25    |             | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26    | VI.4        | 1.551.913.503  | 1.952.769.552  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21-22) - (25+26)} | 30    |             | 330.592.774    | 671.975.861    |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31    |             | 31.035.370     | 1              |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32    | VI.5        | 1.359.262      | 109.998.664    |
| 13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)                                      | 40    |             | 29.676.108     | (109.998.663)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50    |             | 360.268.882    | 561.977.198    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                             | 51    | VI.6        | 78.366.429     | 307.678.542    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                              | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)          | 60    |             | 281.902.453    | 254.298.656    |

Lê Thị Thu Vân  
Người lập biểu

Hoàng Thị Cẩm Tú  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trường  
Chủ tịch  
Lâm Đồng, ngày 04/02/2025



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |       |             |                      |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                           | 01    |             | 360.268.882          | 561.977.198          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                       |       |             |                      |                      |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                        | 02    | V.6         | 310.177.072          | 335.818.818          |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05    | VI.3        | (411.388.599)        | (603.860.813)        |
| - Các điều chỉnh khác                                                             | 07    |             | 12.000.000           | 20.252.578           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                  | 08    |             | 271.057.355          | 314.187.781          |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu                                                 | 09    |             | (1.641.797.963)      | 227.184.692          |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                        | 10    |             | -                    | 468.132.658          |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    |             | (683.967.503)        | 152.196.711          |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                   | 12    |             | 72.806.608           | 43.243.056           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                               | 15    |             | (121.612.865)        | (274.539.335)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                           | 16    |             | 8.398.604.616        | 7.998.279.000        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                          | 17    |             | (4.575.714.647)      | (9.173.676.421)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                              | 20    |             | <b>1.719.375.601</b> | <b>(244.991.858)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                    |       |             |                      |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 21    |             | (185.256.047)        | (856.880.000)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 22    |             | 12.060.000           | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 23    |             | (10.086.649.400)     | (15.000.000.000)     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 24    |             | 9.086.649.400        | 15.633.176.600       |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 27    |             | 325.914.900          | 195.684.213          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                  | 30    |             | <b>(847.281.147)</b> | <b>(28.019.187)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                |       |             |                      |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                               | 40    |             | -                    | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                              | 50    |             | <b>872.094.454</b>   | <b>(273.011.045)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                  | 60    | V.1         | 1.983.859.665        | 2.256.870.710        |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)                                   | 70    | V.1         | 2.855.954.119        | 1.983.859.665        |

Lê Thị Thu Vân

Người lập biểu

Hoàng Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trường

Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 04/02/2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Tam Hiệp theo Quyết định số 1403/QĐ – UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000382 ngày 24 tháng 12 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, lần đăng ký thay đổi gần nhất là ngày 20/09/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 33.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại Hiệp Thành 2, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật, giống cây trồng, hàng nông, lâm sản;
- Khai thác tài nguyên khoáng sản: bentonit, đá, cát;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 – DN

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho của Công ty là Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn bao gồm giá trị rừng trồng được UBND tỉnh giao vốn theo từng hạng mục công trình sau khi Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 – DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>                      | <u>Năm 2024</u> |
|------------------------------------------|-----------------|
|                                          | (Năm)           |
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 6 - 20          |
| Máy móc, thiết bị                        | 6 - 10          |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 5               |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại công ty bao gồm:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép,



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 – DN

các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích lập dự phòng tiền lương. Mức dự phòng hàng năm do Công ty quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện. Việc trích lập dự phòng tiền lương được đảm bảo sau khi trích lập, Công ty không bị lỗ, nếu Công ty bị lỗ thì không trích đủ 17%.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu:** Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Công ty nhà nước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 – DN

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm tài chính 2024 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                   | 96.570.589           | 187.753.064          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 2.759.383.530        | 796.106.601          |
| Các khoản tương đương tiền | -                    | 1.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.855.954.119</b> | <b>1.983.859.665</b> |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | Số cuối năm (VND)    |                      | Số đầu năm (VND)     |                      |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                    | Giá gốc              | GT ghi sổ            | Giá gốc              | GT ghi sổ            |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 6.000.000.000        | 6.000.000.000        | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>6.000.000.000</b> | <b>6.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                             | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng | 744.793.200          | 206.091.200        |
| Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng                  | 1.466.944.266        | -                  |
| Công ty TNHH Duy Cường Đà Lạt               | -                    | 1.200.000          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.211.737.466</b> | <b>207.291.200</b> |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                     | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Nguyễn Thị Kim Uyên | -                  | 220.000.000        |
| Nguyễn Thị Thanh    | 50.000.000         | 70.000.000         |
| Lê Văn Mạnh         | -                  | 20.000.000         |
| Các đối tượng khác  | -                  | 57.500.000         |
| <b>Cộng</b>         | <b>50.000.000</b>  | <b>367.500.000</b> |

5. Phải thu ngắn hạn khác

|               | Số cuối năm (VND)  |          | Số đầu năm (VND)   |          |
|---------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|               | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| Tạm ứng       | 73.600.000         | -        | 62.600.000         | -        |
| Lãi dự thu    | 73.413.699         | -        | -                  | -        |
| Phải thu khác | 7.560.000          | -        | 42.811.200         | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>154.573.699</b> | <b>-</b> | <b>105.411.200</b> | <b>-</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải<br>VND | TB, dụng cụ quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                               |                          |                            |                            |                  |
| Số dư đầu năm                 | 4.895.144.529                 | 595.240.714              | 1.159.827.744              | 30.420.000                 | 6.680.632.987    |
| Tăng trong năm                | 690.138.744                   | -                        | -                          | -                          | 690.138.744      |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | 690.138.744                   | -                        | -                          | -                          | 690.138.744      |
| Giảm trong năm                | -                             | 595.240.714              | -                          | -                          | 595.240.714      |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                             | 595.240.714              | -                          | -                          | 595.240.714      |
| Số dư cuối năm                | 5.585.283.273                 | -                        | 1.159.827.744              | 30.420.000                 | 6.775.531.017    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b> |                               |                          |                            |                            |                  |
| Số dư đầu năm                 | 2.705.585.590                 | 595.240.714              | 367.213.744                | 30.420.000                 | 3.698.460.048    |
| Tăng trong năm                | 361.764.575                   | -                        | 85.688.000                 | -                          | 447.452.575      |
| - Trích khấu hao              | 361.764.575                   | -                        | 85.688.000                 | -                          | 447.452.575      |
| Giảm trong năm                | -                             | 595.240.714              | -                          | -                          | 595.240.714      |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                             | 595.240.714              | -                          | -                          | 595.240.714      |
| Số dư cuối năm                | 3.067.350.165                 | -                        | 452.901.744                | 30.420.000                 | 3.550.671.909    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                          |                            |                            |                  |
| Số dư đầu năm                 | 2.189.558.939                 | -                        | 792.614.000                | -                          | 2.982.172.939    |
| Số dư cuối năm                | 2.517.933.108                 | -                        | 706.926.000                | -                          | 3.224.859.108    |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.300.218.374 đồng;  
 - Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

7. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

|                    | Số cuối năm (VND)     |                       | Số đầu năm (VND)      |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc               | GT có thể thu hồi     | Giá gốc               | GT có thể thu hồi     |
| Giá trị rừng trồng | 35.284.178.912        | 35.284.178.912        | 33.392.151.358        | 33.392.151.358        |
| <b>Cộng</b>        | <b>35.284.178.912</b> | <b>35.284.178.912</b> | <b>33.392.151.358</b> | <b>33.392.151.358</b> |

8. Chi phí trả trước dài hạn

|                            | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | -                  | 3.165.000          |
| Chi phí sửa chữa lớn       | 42.883.680         | 107.604.621        |
| <b>Cộng</b>                | <b>42.883.680</b>  | <b>115.690.288</b> |

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

|                                              | Số đầu năm (VND)     |                   | Phát sinh (VND)    |                    | Số cuối năm (VND)    |          |
|----------------------------------------------|----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------|
|                                              | Phải thu             | Phải trả          | Đã nộp             | Phải nộp           | Phải thu             | Phải trả |
| Thuế giá trị gia tăng                        | -                    | 1.200.000         | 12.855.852         | 11.655.852         | -                    | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | -                    | 36.795.172        | 121.612.865        | 78.366.429         | 6.451.264            | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân                        | 440.000              | -                 | 40.076.767         | 40.516.767         | -                    | -        |
| Thuế tài nguyên                              | 92.026               | -                 | -                  | -                  | 92.026               | -        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  | 29.445.947           | -                 | 52.963.029         | 79.871.396         | 2.537.580            | -        |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | -                    | -                 | 3.000.000          | 3.000.000          | -                    | -        |
| Phí, lệ phí và các khoản khác                | 995.270.599          | -                 | -                  | -                  | 995.270.599          | -        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.025.248.572</b> | <b>37.995.172</b> | <b>230.508.513</b> | <b>213.410.444</b> | <b>1.004.351.469</b> | <b>-</b> |

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                         | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phí kiểm toán BCTC                      | 29.000.000         | 14.185.185         |
| Thù lao Hội đồng thành viên             | 21.998.400         | 23.401.600         |
| Phụ cấp chi trả dịch vụ môi trường rừng | 255.865.360        | 175.244.400        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>306.863.760</b> | <b>212.831.185</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 – DN

11. Phải trả khác

|                                                | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                             | <b>387.905.634</b>   | <b>261.074.238</b>   |
| Khoản dịch vụ môi trường rừng                  | 374.572.740          | 193.054.800          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 13.332.894           | 68.019.438           |
| <b>b. Dài hạn</b>                              | <b>963.400.000</b>   | <b>963.400.000</b>   |
| DA Filich TRSX 2012 (44 ha) (*)                | 228.800.000          | 228.800.000          |
| DA Filich TRSX 2013 (79,9 ha) (*)              | 415.480.000          | 415.480.000          |
| DA Filitch rừng sản xuất công ty (41,1 ha) (*) | 213.720.000          | 213.720.000          |
| DA Filitch rừng công ty (20 ha) (*)            | 105.400.000          | 105.400.000          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.351.305.634</b> | <b>1.224.474.238</b> |

(\*) Các khoản phải trả Filich là theo hợp đồng ký kết giữa Công ty với Ban quản lý dự án Phát triển lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng về trồng rừng sản xuất.

12. Vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | LN chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước                | 32.643.215.566                      | 7.379.985.830                     | 614.498.707                 | 40.637.700.103        |
| Lãi trong năm nay                  | -                                   | -                                 | 254.298.656                 | 254.298.656           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi     | -                                   | -                                 | (397.219.311)               | (397.219.311)         |
| Tăng vốn trong năm                 | -                                   | -                                 | -                           | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>        | <b>32.643.215.566</b>               | <b>7.379.985.830</b>              | <b>471.578.052</b>          | <b>40.494.779.448</b> |
| Lãi trong kỳ                       | -                                   | -                                 | 281.902.453                 | 281.902.453           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | -                                   | -                                 | (254.298.656)               | (254.298.656)         |
| Tăng vốn trong năm nay (ii)        | -                                   | 1.549.420.592                     | -                           | 1.549.420.592         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>          | <b>32.643.215.566</b>               | <b>8.929.406.422</b>              | <b>499.181.849</b>          | <b>42.071.803.837</b> |

(i) Theo Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 22/08/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc Phê duyệt kết quả phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023 của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp.

(ii) Công ty tăng vốn theo các Quyết định số 101/QĐ-STC ngày 14/10/2024 và Quyết định số 119/QĐ-STC ngày 08/11/2024 của Sở tài chính về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành công trình trồng rừng sau giải tỏa năm 2019, 2020 và chăm sóc rừng trồng các năm.

13. Nguồn kinh phí

|                                  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguồn kinh phí trong kỳ          | 1.995.443.000        | 1.480.443.000        |
| Nguồn kinh phí GKBVR, QLBR       | 3.810.932.814        | 78.242.414           |
| Nguồn kinh phí để lại trồng rừng | 368.355.217          | 368.355.217          |
| Chi sự nghiệp                    | (782.877.744)        | (726.243.818)        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.391.853.287</b> | <b>1.200.796.813</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                        | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 10.742.374.950 | 12.419.189.106   |
| Doanh thu bán hàng, thành phẩm                         | -              | 4.690.676.718    |
| Doanh thu QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (*) | 10.622.374.950 | 7.608.512.388    |
| Doanh thu khác                                         | 120.000.000    | 120.000.000      |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 1.794.351.951  | -                |
| Doanh thu thuần                                        | 8.948.022.999  | 12.419.189.106   |

(\*) Doanh thu thuần Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 8.828.022.999 VND bao gồm Doanh thu đơn đặt hàng trong năm 2024, số tiền 8.252.201.459 VND và khoản điều chỉnh tăng Doanh thu đơn đặt hàng của năm 2023 theo đơn giá đã được UBND tỉnh phê duyệt trong năm 2024, số tiền 575.821.540 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng tương ứng với khoản doanh thu 8.252.201.459 VND chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

|                                                  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                    | -              | 3.291.756.302    |
| Giá vốn QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng | 7.402.457.977  | 7.044.160.862    |
| Giá vốn khác                                     | 62.387.344     | 62.387.342       |
| Cộng                                             | 7.464.845.321  | 10.398.304.506   |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                     | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------------|----------------|------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 399.328.599    | 603.860.813      |
| Cộng                                | 399.328.599    | 603.860.813      |

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 1.452.923.328  | 1.362.361.049    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ            | 29.463.370     | 19.487.735       |
| Thuế phí và lệ phí               | 4.268.790      | 3.000.000        |
| Trích lập quỹ Khoa học công nghệ | 12.000.000     | 20.252.578       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 40.281.573     | -                |
| Chi phí bằng tiền khác           | 12.976.442     | 547.668.190      |
| Cộng                             | 1.551.913.503  | 1.952.769.552    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 – DN

5. Chi phí khác

|                                                     | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế | 1.359.262      | 109.980.968      |
| Các khoản khác                                      | -              | 17.696           |
| Cộng                                                | 1.359.262      | 109.998.664      |

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                          | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>                |                    |                    |
| Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN                                           | 360.268.882        | 561.977.198        |
| <b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>                |                    |                    |
| <b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                 | <b>24.363.262</b>  | <b>125.998.664</b> |
| Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế                      | 1.359.262          | 109.980.968        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định                                | 16.000.000         | 16.000.000         |
| Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế                  | 7.004.000          | 17.696             |
| <b>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                 | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>                | <b>384.632.144</b> | <b>687.975.862</b> |
| <b>4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang</b>                                | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b>5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)</b>                | <b>384.632.144</b> | <b>687.975.862</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | 20%                | 20%                |
| Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm) | 76.926.429         | 137.595.172        |
| Thuế TNDN truy thu đối với quỹ KHCN                                      | 1.440.000          | 3.332.510          |
| Thuế TNDN truy thu theo Biên bản thanh tra thuế                          | -                  | 166.750.860        |
| Thuế TNDN tạm tính trong kỳ tính thuế                                    | 78.366.429         | 307.678.542        |

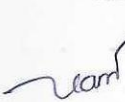
VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

  
Lê Thị Thu Vân  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Cẩm Tú  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đình Trường  
Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 04/02/2025

